

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II/2022



TP.Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		176.379.922.131	183.288.798.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.267.662.444	79.176.346.465
1. Tiền	111		10.267.662.444	15.306.346.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	63.870.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	13.122.000.000	222.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.122.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.224.406.408	84.415.717.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	76.244.985.445	80.053.410.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.600.155.449	9.616.339.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.222.850.005	6.965.430.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.843.584.491)	(12.219.463.984)
IV. Hàng tồn kho	140		11.832.005.558	12.891.719.179
1. Hàng tồn kho	141	V.7	12.208.289.970	13.268.003.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.933.847.721	6.583.015.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4.933.847.721	4.632.170.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.950.845.412
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		220.873.788.245	223.770.121.435
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		21.722.760.672	23.776.866.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.420.760.672	22.411.866.958
- Nguyên giá	222		64.133.823.947	63.979.119.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.713.063.275)	(41.567.252.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.302.000.000	1.365.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.848.000.000)	(1.785.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	131.672.387.138	135.035.404.784
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(74.824.706.301)	(71.461.688.655)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.819.086.800	10.947.560.113
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.819.086.800	10.947.560.113
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	55.283.881.302	53.634.617.247
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	68.972.830.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.176.895.173)	(19.826.159.228)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		397.253.710.376	407.058.920.232

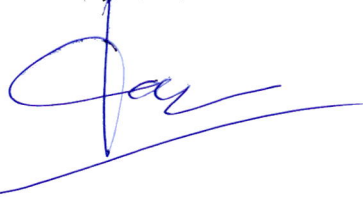
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		194.543.385.112	187.463.244.928
I. Nợ ngắn hạn	310		106.145.673.423	95.339.709.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	29.640.492.582	23.499.133.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	25.673.546.039	9.519.715.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.352.887.723	4.377.461.913
4. Phải trả người lao động	314	V.17	688.524.066	2.518.391.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	9.903.133.283	13.283.958.048
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	11.603.394.576	17.986.516.384
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.351.000.000	5.708.864.080
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	17.572.406.135	17.252.490.381
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	3.360.289.019	1.193.178.639
II. Nợ dài hạn	330		88.397.711.689	92.123.535.333
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.204.431.485	5.263.558.757
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	26.736.193.963	26.168.798.335
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	56.457.086.241	60.691.178.241
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		202.710.325.264	219.595.675.304
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	202.696.417.016	219.581.767.056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.637.201.280	43.522.551.320
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.002.528.466	38.697.603.257
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.634.672.814	4.824.948.063
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		397.253.710.376	407.058.920.232

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2-2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	71.047.949.156	127.505.691.778	87.293.176.976	207.691.694.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(31.431.685.717)	(63.407.030.672)	(53.284.542.674)	(140.780.468.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.839.501.599)	(7.777.861.733)	(2.707.914.463)	(7.378.563.533)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.699.297.709)	(3.385.720.461)	(1.941.531.058)	(3.949.928.699)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(62.907.481)	(1.770.927.450)		(1.370.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.300.117.398	4.031.889.604	2.910.412.821	5.189.180.429
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.656.429.676)	(45.625.604.616)	(26.737.813.571)	(47.460.297.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.658.244.372	9.570.436.450	5.531.788.031	11.941.616.168
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.890.000)	(38.890.000)	(14.000.000)	(14.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-		33.550.000.000	33.550.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	571.012.776	1.018.954.713	334.059.713	486.945.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	532.122.776	980.064.713	33.870.059.713	34.022.945.632
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	7.137.225.779	9.363.968.169	11.744.448.117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.903.271.779)	(15.729.181.859)	(10.975.028.615)	(24.244.569.815)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.689.686.200)	(25.874.697.950)	(16.595.265.635)	(16.595.265.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.592.957.979)	(34.466.654.030)	(18.206.326.081)	(29.095.387.333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(27.402.590.831)	(23.916.152.867)	21.195.521.663	16.869.174.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82.663.671.259	79.176.346.465	38.611.836.645	42.939.064.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.582.016	7.468.846	(1.032.221)	(1.912.590)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	55.267.662.444	55.267.662.444	59.806.326.087	59.806.326.087

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ 2-2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.703.973.458	99.065.472.572	58.995.715.798	119.882.584.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54.703.973.458	99.065.472.572	58.995.715.798	119.882.584.061
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	43.666.809.890	76.122.136.200	52.322.520.497	102.294.378.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.037.163.568	22.943.336.372	6.673.195.301	17.588.205.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	878.602.146	1.528.283.297	9.634.907.390	9.773.305.235
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	52.365.174	1.736.456.407	(1.973.900.210)	35.377.800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.701.629.229	3.385.720.462	1.710.741.766	3.719.139.407
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	154.610.424	199.894.983	94.942.124	217.046.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	2.067.858.454	5.908.947.684	3.875.930.431	6.851.153.553
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.640.931.662	16.626.320.595	14.311.130.346	20.257.932.847
11. Thu nhập khác	31	VI.6	23.469.153	23.469.153	8.363.636	316.962.715
12. Chi phí khác	32	VI.7	74.489.662	74.489.662	3.000.000	3.153.432
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(51.020.509)	(51.020.509)	5.363.636	313.809.283
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.589.911.153	16.575.300.086	14.316.493.982	20.571.742.130
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.955.238.339	3.371.656.126	2.882.298.796	4.146.248.360
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.634.672.814	13.203.643.960	11.434.195.186	16.425.493.770
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		578	1.000	866	1.244
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2-2022

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	394.842.714	409.432.770
- Văn phòng công ty	94.730.939	133.409.408
- Trung Tâm Kinh Doanh	21.185.907	1.073.984
- Chi Nhánh Dakmil	278.925.868	274.949.378
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.872.819.730	14.896.913.695
a- Văn phòng công ty	9.463.454.557	14.446.594.852
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	4.440.159.138	1.723.815.681
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.285.981	2.370.452
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	456.163.417	2.378.620.416
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	4.012.433.592	9.896.246.788
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.557.143	11.545.688
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	10.603.925	27.839.613
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	11.304.287	53.021.015
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	2.381.123	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận		2.292.060
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (120,1 EUR)	2.875.653	3.049.496
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (21.765,87 USD)	503.553.402	342.766.657
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.136.896	5.026.986
b- Trung tâm Kinh doanh	407.261.911	379.818.905
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	407.261.911	379.818.905
c- Chi Nhánh DakMil	2.103.262	70.499.938
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	2.103.262	70.499.938
* Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	63.870.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	12.000.000.000	29.870.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 03 tháng)	10.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 03 tháng)	23.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	55.267.662.444	79.176.346.465

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh - HĐ 01/2016 gói F1
 - Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tân Hồng
 - BQLDA ĐTXD CT NN-PTNT TỈNH TIỀN GIANG
 - Công ty Điện nước An Giang - Gói 24 Châu Đốc
 - Cty CP Đầu Tư TM XD Thiết Bị và Năng Lượng Phương Nam
 - BQLDA PT ĐÔ THỊ HÀNH LANG TIỂU VÙNG SÔNG MÊ KÔNG TỈNH TÂY NINH
 - BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2
 - Tổng Cty Sawaco - C/t BOO Quận 2
 - Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông
 - Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên (CT Sông Cầu)
 - Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên (CT Phú Thứ)
 - CN TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - CT: D800 An Sương
 - Các khách hàng khác- Công trình khác
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:
- Tổng Công Ty Đầu Tư Nước và Môi Trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)

Cộng

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Cty CP Công Nghệ xây Dựng Nam Sơn
- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi Trường Lê Gia Phát
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình
- Cty TNHH Kỹ Nghệ Bình Nguyên
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng
- Công ty CP Công Nghiệp E Nhất
- Cty CP Giải Pháp Công nghệ Môi Trường Nhất Tinh
- Cty CP Công trình Giao Thông Công Chánh
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Đạt Thành
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn
- Những khách hàng khác

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
76.244.985.445	80.053.410.441
8.988.910.834	8.988.910.834
8.854.204.123	8.591.586.077
20.973.909.000	
	7.537.917.776
4.975.695.108	6.817.381.218
5.698.995.901	5.871.292.031
3.913.069.728	5.400.610.142
51.425.603	4.623.437.563
2.703.290.276	2.623.109.968
	2.545.692.431
3.440.091.027	1.929.001.125
	2.443.883.837
15.171.920.353	20.373.648.513
1.473.473.492	2.306.938.926
76.244.985.445	80.053.410.441
Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.600.155.449	9.616.339.934
	3.119.549.287
	1.026.984.750
1.000.000.000	1.000.000.000
	969.408.000
5.860.761.064	
	311.562.360
516.458.936	514.458.936
749.542.789	
344.622.600	
4.493.081.652	
4.012.358.137	
440.352.701	440.352.701
1.182.977.570	2.234.023.900
18.600.155.449	9.616.339.934

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	7.222.850.005		6.965.430.790	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Tạm ứng	3.807.162.744		3.800.372.204	
- Ký quỹ, ký cược	1.150.233.031		785.733.877	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng			57.069.589	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.265.454.230		1.322.255.120	
Cộng	7.222.850.005		6.965.430.790	

6. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh	Trên 3 năm			Trên 3 năm	1.169.231.883	
- TCT Sawaco - CT ống lồng băng đường xuyên Á, CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	53.911.546
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 2 năm	577.337.010	288.668.505	Trên 2 năm	807.431.623	565.202.136
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 2 năm	427.842.561	213.921.280	Trên 2 năm	1.227.842.561	613.921.280
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	49.500.000	49.500.000	Trên 3 năm	111.150.000	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đồng Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456	87.493.630	Trên 3 năm	291.645.456	291.645.456
Cộng		12.481.359.534	1.637.775.043		14.742.336.030	2.522.872.046

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	821.636.945	376.284.412	912.662.525	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	59.045.151		44.985.140	
- Chi phí SX KD dở dang	11.256.364.327		12.239.112.379	
- Hàng hóa	65.565.547		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	12.208.289.970	376.284.412	13.268.003.591	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN*** Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm TSCĐ		48.314.000
- Đầu tư tuyến ống mới thay thế tuyến ống cũ nhà máy nước Đăk Mĩl		10.544.443.366
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM		9.732.991.568
- Đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	324.043.434	215.654.545
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	11.819.086.800	10.947.560.113

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.299.295.002	9.110.302.308	14.448.090.720	31.121.431.372	63.979.119.402
- Mua trong kỳ		119.350.000		35.354.545	154.704.545
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.299.295.002	9.229.652.308	14.448.090.720	31.156.785.917	64.133.823.947
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.557.131.428	3.800.180.156	12.450.729.730	21.867.190.023	42.675.231.337
- Khấu hao trong kỳ	134.797.071	189.105.696	169.642.518	544.286.653	1.037.831.938
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4.691.928.499	3.989.285.852	12.620.372.248	22.411.476.676	43.713.063.275
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	4.742.163.574	5.310.122.152	1.997.360.990	9.254.241.349	21.303.888.065
2. Tại ngày cuối kỳ	4.607.366.503	5.240.366.456	1.827.718.472	8.745.309.241	20.420.760.672

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

9.530.918.268
26.575.946.482

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.816.500.000		1.816.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.848.000.000		1.848.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.333.500.000		1.333.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.302.000.000		1.302.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	73.143.197.478	1.681.508.823	-	74.824.706.301
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	9.581.185.327	783.686.757		10.364.872.084
- Nhà (Khu A +B)	63.562.012.151	897.822.066		64.459.834.217
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	133.353.895.961	(1.681.508.823)		131.672.387.138
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	84.289.864.392	(783.686.757)		83.506.177.635
- Nhà (Khu A +B)	49.064.031.569	(897.822.066)		48.166.209.503
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 131.672.387.138 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

4.933.847.721

4.632.170.560

4.933.847.721

4.632.170.560

4.933.847.721

4.632.170.560

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Hạn mức

Lãi suất vay
(%/năm)

Số cuối kỳ

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

* Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

Cộng

40.000.000.000

7,1%

1.351.000.000

1.351.000.000

5.708.864.080

5.708.864.080

1.351.000.000

1.351.000.000

5.708.864.080

5.708.864.080

Hạn mức

Lãi suất vay
(%/năm)

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng

94.000.000.000

11,0%

56.457.086.241

56.457.086.241

60.691.178.241

60.691.178.241

56.457.086.241

56.457.086.241

60.691.178.241

60.691.178.241

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN***** Phải trả người bán ngắn hạn**

- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiến
- Cty TNHH Thương Mại Thanh Đức
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất
- Cty TNHH MTV Việt Tân Tiến
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước
- Cty CP nhựa Đồng Nai
- Cty TNHH XD TM Ngũ Hành Sơn
- Cty TNHH Kỹ Nghệ Bình Nguyên
- Cty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị Tp.HCM
- Cty TNHH MTV Bê tông TICCO
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt
- Cty CP PT Kỹ thuật Xây dựng Hà Nội (TDC)
- Cty CP TM Hoa Lư
- Cty CP Kỹ thuật á Châu
- Cty CP CN Môi Trường và XD Sài Gòn (Senco)
- Cty TNHH MTV HADA Tây Ninh
- Cty TNHH Xây Dựng Việt Ảnh
- Cty TNHH Lắp Đặt Cơ Điện Vĩnh Phúc
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến - HY
- CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG NAM SON
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
765.544.048	765.544.048	795.638.661	795.638.661
1.455.074.621	1.455.074.621	3.849.126.211	3.849.126.211
135.592.870	135.592.870	2.627.936.730	2.627.936.730
	-	1.896.789.693	1.896.789.693
	-	928.835.027	928.835.027
1.383.610.647	1.383.610.647	633.871.614	633.871.614
166.284.702	166.284.702	603.639.359	603.639.359
1.217.434.680	1.217.434.680		
482.712.543	482.712.543	482.712.543	482.712.543
725.244.840	725.244.840		
484.704.000	484.704.000		
402.181.094	402.181.094	402.181.094	402.181.094
433.690.321	433.690.321	240.796.322	240.796.322
580.448.000	580.448.000	580.448.000	580.448.000
437.761.040	437.761.040	437.761.040	437.761.040
852.065.621	852.065.621	152.901.764	152.901.764
533.483.475	533.483.475	273.604.846	273.604.846
2.344.413.606	2.344.413.606		
363.551.000	363.551.000	238.233.380	238.233.380
749.886.378	749.886.378	3.119.549.287	3.119.549.287
16.126.809.096	16.126.809.096	6.235.107.692	6.235.107.692
29.640.492.582	29.640.492.582	23.499.133.263	23.499.133.263

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC***** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận	25.673.546.039	9.519.715.688
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận	264.959.600	264.959.600
- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12-	140.000.000	140.000.000
- Công ty Xây Dựng Đô Thị DV và TM Thống Nhất	958.284.590	1.806.938.734
- BQL DA ĐT XD Công trình NN và PTNT Tiền Giang - Mạng lưới cấp nước phía Đông- Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang		214.245.128
- Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - T/ống cấp 1 Xuyên Á, Tô Ngọc Vân Q.12 (lê văn khương đến kha vạn cân	17.813.360.270	6.500.000.000
- Công ty TNHH DELTA VALLEY Bình Thuận - HTCN Bà Bầu Phan Thiết	1.298.163.827	
- Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang - Bể chứa nước Hà Tiên	4.799.444.067	
- Công ty Cổ Phần Fujinet Systems		312.270.038
- Các khách hàng khác	399.333.685	281.302.188
Cộng	25.673.546.039	9.519.715.688

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải thu nhà nước	Phải nộp
	1.938.320.311		1.320.754.210
	3.639.432.025		1.994.998.658
		1.950.845.412	
	6.772.861		5.281.558
	732.619.553		1.026.831.813
	30.278.189		25.247.902
	5.464.784		4.347.772
-	6.352.887.723	1.950.845.412	4.377.461.913

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

688.524.066

688.524.066**Số đầu năm**

2.518.391.199

2.518.391.199**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

Cộng**Số cuối kỳ**

9.903.133.283

9.903.133.283

9.903.133.283**Số đầu năm**

13.283.958.048

13.283.958.048

13.283.958.048**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- BHXH, BHYT, BHTN

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

11.603.394.576

99.940.975

-43.545.830

11.546.999.431

11.603.394.576**Số đầu năm**

17.986.516.384

43.591.948

1.704.739

17.941.219.697

17.986.516.384

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

5.837.572.099

20.898.621.864

26.736.193.963**Số đầu năm**

5.837.572.099

20.331.226.236

26.168.798.335

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

Cộng**Số cuối kỳ**

3.265.368.889

1.939.062.596

5.204.431.485**Số đầu năm**

3.306.968.889

1.956.589.868

5.263.558.757**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 25: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Nâng cấp mở rộng NMN Sông Cầu Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích trước chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tuyến ống Hữu Định - Giao Long (Bến Tre)

- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi 2021

- Trích trước chi phí bảo hành CT: D800 An Suong

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Thu gom nước thải Bến Cầu, Tây Ninh

- Trích trước CP bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng**Số cuối kỳ**

1.026.870.085

1.353.108.555

644.744.700

1.060.504.800

235.423.433

5.021.000.000

1.276.359.428

1.077.955.464

1.077.955.464

1.503.193.040

429.572.550

1.895.099.120

3.551.768.000

17.572.406.135**Số đầu năm**

1.026.870.085

2.313.139.944

644.744.700

487.035.472

235.423.433

5.021.000.000

572.249.038

1.077.955.464

1.503.193.040

429.572.550

389.538.655

3.551.768.000

17.252.490.381**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng**Số cuối kỳ**

3.360.289.019

3.360.289.019**Số đầu năm**

1.193.178.639

1.193.178.639

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu quý	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	49.091.522.466	225.150.738.202
- Tăng vốn trong quý					7.634.672.814	7.634.672.814
- Lãi trong quý						
- Tăng khác trong quý						
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý						
- Giảm khác (*)					30.088.994.000	30.088.994.000
+ Chi trả cổ tức 2021					26.399.994.000	
+ Chi khen thưởng					2.094.500.000	
+ Chi phúc lợi					1.594.500.000	
Số dư cuối quý	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	26.637.201.280	202.696.417.016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000

- Cổ tức đã chia

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	21.987,91	15.361,91
- EUR	120,10	120,10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)
- Doanh thu KD BĐS
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng**Quý 2/2022**

862.319.069
21.920.403.518
1.437.977.436
1.920.278.951
60.000.000
28.502.994.484
54.703.973.458

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng**Quý 2/2022****3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp
- Giá vốn của SX nước sạch
- Giá vốn của Kinh Doanh BĐS
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy + hoạt động khác
- Giá vốn của hoạt động xây dựng

Cộng**Quý 2/2022**

459.007.009
11.541.412.327
378.261.230
1.821.239.469
67.064.727
29.399.825.128
43.666.809.890

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**Quý 2/2022**

872.020.130
6.582.016
878.602.146

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

Cộng**Quý 2/2022**

52.365.174
52.365.174

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC
- Xử lý công nợ

Cộng**Quý 2/2022**

7.935.353
15.533.800
23.469.153

7. CHI PHÍ KHÁC

- Phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu thuế

Cộng**Quý 2/2022**

74.489.662
74.489.662

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng**Quý 2/2022**

138.546.720

16.063.704

154.610.424**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Chi phí thù lao HĐQT
- Hoàn nhập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ tiền lương thực chi năm 2021
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng**Quý 2/2022**

2.072.981.959

31.500.000

83.018.845

694.606.738

(1.183.210.883)

346.500.000

(1.503.193.040)

1.525.654.835

2.067.858.454**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng**Quý 2/2022**

1.955.238.339

1.955.238.339**10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng**Quý 2/2022**

346.500.000

346.500.000**11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM**

- Tổng lợi nhuận trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Tổng thuế TNDN phải nộp
 - Hoạt động KD Bất động sản
 - Hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 2/2022

9.589.911.153

9.589.911.153

1.955.238.339

19.807.896

1.935.430.443

7.634.672.814

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG****1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 2/2022, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.391.345
		- Waseco bán thép cho Viwaseen	317.483.320
		- Viwaseen trả tiền thuê VP cho Waseco	174.530.717
		- Viwaseen trả tiền mua thép cho Waseco	432.176.320
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	- WASECO cho thuê xe ô tô	64.800.000
		- Cty con trả tiền thuê xe ô tô	86.400.000
		- Thu hộ BHXH, BHYT	15.732.327
		- Thanh toán hộ BHXH, BHYT	15.732.327

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau.				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:				
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Nợ phải thu	1.790.956.812	2.306.938.926
	Tr.đó:	- Tiền gói thầu LCB/05		203.747.256
		- Tiền thi công gói BDAF 09A	1.473.473.492	1.973.473.492
		- Tiền bán thép cho Viwaseen	317.483.320	
		- CN Viwaseen thuê VP		129.718.178
- Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***2. Báo cáo bộ phận****2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	28.502.994.484	1.920.278.951	1.497.977.436	21.920.403.518	862.319.069	54.703.973.458
2- Chi phí	29.399.825.128	1.821.239.469	445.325.957	11.541.412.327	459.007.009	43.666.809.890
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	29.399.825.128	1.821.239.469	445.325.957	11.541.412.327	459.007.009	43.666.809.890
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(896.830.644)	99.039.482	1.052.651.479	10.378.991.191	403.312.060	11.037.163.568
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	168.557.853.351	10.544.443.366	82.817.021.807	131.996.430.572	3.337.961.280	397.253.710.376
C- Nợ phải trả của bộ phận	108.166.222.598	5.837.572.099	344.615.636	77.679.039.605	2.515.935.174	194.543.385.112
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ				35.354.545		35.354.545
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	551.843.563		558.771.066	2.296.430.290	160.390.548	3.567.435.467
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	545.986.063		523.345.875	1.681.508.823		2.750.840.761
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	5.857.500		35.425.191	614.921.467	160.390.548	816.594.706

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	55.267.662.444	79.176.346.465			55.267.662.444	79.176.346.465
- Phải thu của khách hàng	76.244.985.445	80.053.410.441	(9.843.584.491)	(11.219.463.984)	66.401.400.954	68.833.946.457
- Phải thu ngắn hạn khác	7.222.850.005	6.965.430.790	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	6.222.850.005	5.965.430.790
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.122.000.000	222.000.000			13.122.000.000	222.000.000
Cộng	151.857.497.894	166.417.187.696	(10.843.584.491)	(12.219.463.984)	141.013.913.403	154.197.723.712
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	57.808.086.241	66.400.042.321			57.808.086.241	66.400.042.321
- Phải trả người bán	29.640.492.582	23.499.133.263			29.640.492.582	23.499.133.263
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	11.603.394.576	17.986.516.384			11.603.394.576	17.986.516.384
- Chi phí phải trả	9.903.133.283	13.283.958.048			9.903.133.283	13.283.958.048
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	26.736.193.963	26.168.798.335			26.736.193.963	26.168.798.335
Cộng	135.691.300.645	147.338.448.351			135.691.300.645	147.338.448.351

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.267.662.444		55.267.662.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.467.835.450		83.467.835.450
Đầu tư ngắn hạn	13.122.000.000		13.122.000.000
Đầu tư dài hạn		55.283.881.302	55.283.881.302
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	151.857.497.894	55.283.881.302	207.141.379.196
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.176.346.465		79.176.346.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.018.841.231		87.018.841.231
Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
Đầu tư dài hạn		53.634.617.247	53.634.617.247
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	166.417.187.696	53.634.617.247	220.051.804.943

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/06/2022, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 44.378.984.002 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO

- HĐ thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày .../05/2022 để vay vốn ngắn hạn.

Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A, giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 2/2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng